

Bản án số: **126/2020/DS-PT**

Ngày: 10/8/2020

V/v “Tranh chấp kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Ông Vũ Hoàng Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Đỗ Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2020/TLPT-DS ngày 12/02/2020 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1963; Bà Phạm Thị S, sinh năm 1961 (ông H vắng mặt, bà S có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông H, bà S: ông Bùi Văn T, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961; Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1960. Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (ông Đ vắng mặt, bà B có mặt)

Những người làm chứng:

- Bà Lê Thị V, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

- Ông Lương Xuân T, sinh năm 1972 (vắng mặt);
Địa chỉ: Tổ 2, ấp 7, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước
- Ông Hồ Công M, sinh năm 1953 (vắng mặt);
Địa chỉ: Tổ 2, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước
- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 (vắng mặt);
Địa chỉ: Tổ 5, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.
- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1964 (vắng mặt);
Địa chỉ: Tổ 2, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị S, ông Lê Văn H và người đại diện theo ủy quyền của phía nguyên đơn ông Bùi Văn T thống nhất trình bày:

Khoảng năm 2013 vợ chồng ông H, bà S đi khảo sát về việc đầu tư trang trại chăn nuôi heo của vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn Đ, tại tổ 3, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, do bà B cần tiền nên đã nói với vợ chồng bà S, ông H mượn số 600.000.000 đồng nếu sau này không làm trang trại heo thì bà B cho vợ chồng Hưng, Sâm mượn trang trại heo của bà B, nếu không làm trang trại heo thì bà B sẽ trả lại tiền cho vợ chồng bà S, ông H nên tại thời điểm khoảng tháng 4/2012 bà S đã ra ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Tân Khai rút tiền gửi để cho bà B mượn số tiền trên. Hai bên giao tiền và làm giấy biên nhận tiền tại ngân hàng trên. Do vợ chồng bà S, ông H thấy việc đầu tư làm trang trại heo không hiệu quả nên không muốn đầu tư nữa, bà S thỏa thuận với bà B, vợ chồng bà S cho bà B mượn số tiền 600 triệu đồng trên và bà B đồng ý trả lãi suất cho vợ chồng bà S, hai bên có làm giấy nhận nợ. Sau đó bà B không đóng lãi và không trả tiền gốc số tiền trên cho vợ chồng bà S, vợ chồng bà S đã nhiều lần đòi tiền nợ gốc nhưng bà B không trả. Đầu năm 2016 bà B và ông Đ đã cản trừ nợ số tiền 400 triệu đồng để vợ chồng bà S nhận sang nhượng khoảng 01 ha đất của bà B và ông Đ, tọa lạc tại tổ 3, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hai bên chỉ viết giấy tay để cản trừ nợ có xác nhận của Ban điều hành ấp, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, giấy sang nhượng bằng giấy tay. Còn lại số tiền 200 triệu đồng, ngày 21/01/2016 bà B viết giấy nhận tiền và cam kết trong vòng 3 năm đến ngày 21/01/2019 bà B sẽ trả hết cho vợ chồng Hưng, Sâm số tiền trên, nhưng đến hạn bà vẫn không trả đủ cho vợ chồng bà S. Vợ chồng bà S đã đòi nhiều lần nhưng bà B không trả vì vậy vợ chồng bà Phạm Thị S, ông Lê Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc phía bị đơn bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn Đ phải trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị S, ông Lê Văn H số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi suất 2%/tháng tính từ ngày 21/01/2019 đến nay là 36.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 21/01/2016.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Đầu năm 2013 ông H, bà S lên gặp bà B để mua 01 trang trại heo của gia đình bà B với giá 01 tỷ đồng và 01 hầm bêoga với số tiền 200 triệu đồng, khoảng tháng 4 năm 2013 bà B và bà S đã ra ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Tân khai rút số tiền 600 triệu đồng đưa cho bà B để đặt cọc mua trang trại heo. Việc đặt cọc làm giấy đặt cọc tại nhà bà B, bà S chở bà B ra ngân hàng nhận tiền hai bên không làm giấy biên nhận tiền. Năm 2016 bà B có viết giấy sang nhượng đất diện tích đất 01 ha đất tọa lạc tại tổ 5, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho bà S, ông H thừa đất bà B mượn của con gái là bà Lê Thị V, sinh năm 1991, địa chỉ: Tổ 4, ấp 9, xã T, huyện H để cầm trừ số nợ trên. Chữ ký, chữ viết trong giấy sang nhượng đất của bà B, bà B là người viết và ký giấy sang nhượng đất trên là để cầm trừ toàn bộ số tiền 600 triệu đồng bà B nhận của bà S. Còn lại số tiền 200 triệu đồng theo giấy nhận tiền ngày 21/01/2016 là do bà B viết và ký do bà S nhờ bà B viết để con bà S không chửi bà S vì bà S bị mất tiền cọc mua trang trại heo của vợ chồng bà B. Giấy có nội dung bà B nhận nợ và cam kết trong vòng 3 năm đến ngày 21/01/2019 bà B sẽ trả hết cho vợ chồng ông H, bà S nhưng thực tế không có sự việc trên. Khi thỏa thuận mua trang trại heo chỉ thỏa thuận miệng và bà B nhận tiền cọc 600.000.000 đồng từ bà S nhưng không lập hợp đồng đặt cọc nên bà B không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Bà B không đồng ý trả số tiền 200 triệu đồng và lãi suất theo yêu cầu của bà S, ông H.

Bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Vợ chồng ông Đ bán trang trại heo cho ông H, bà S với giá 01 tỷ đồng, nhưng ông Đ không nhớ vào thời gian nào, nhưng phải chồng đủ số tiền 01 tỷ đồng vợ chồng ông Đ mới giao trang trại heo. Sau đó ông Đ yêu cầu ông H, bà S chồng đủ số tiền 01 tỷ đồng nhưng phía ông H, bà S không chồng đủ tiền, sau đó ông Đ cũng không thấy bà S, ông H chồng tiền nữa. Ông không biết số tiền 600 trăm triệu đồng của bà S giao cho bà B tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Tân Khai. Việc thỏa thuận viết giấy sang nhượng đất diện tích đất khoảng 01 mẫu đất tọa lạc tại tổ 5, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho bà S, ông H, ông Đ ký vào giấy sang nhượng trên là do bà B yêu cầu ông Đ ký vào để cầm trừ hết số tiền đặt cọc 600 triệu đồng. Số tiền 200 triệu đồng theo giấy nhận tiền ngày 21/01/2016 ông Đ ký do tôi vợ ông Đ là bà B yêu cầu. Ông Đ không đồng ý trả số tiền 200 triệu đồng và lãi suất theo yêu cầu của bà S, ông H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DSST ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị S, ông Lê Văn H, tuyên xử:

Buộc bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị S, ông Lê Văn H số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)

Đình chỉ phần yêu tiền lãi suất 2%/tháng tính từ ngày 21/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 36.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 26/12/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà S vì bà B không nợ ông H, bà S số tiền 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà B, ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, ông Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DSST ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Văn Đ; người làm chứng ông Lương Xuân T, ông Hồ Công M, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn H, chị Lê Thị V vắng mặt nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, có lời khai đầy đủ nên Tòa án xét xử vắng mặt các ông bà nêu trên.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đ, bà B cho rằng ông bà không vay của ông H, bà S số tiền 200.000.000 đồng nên không đồng ý trả tiền cho bà S, ông H số tiền trên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, tại các biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất bị đơn bà B thừa nhận năm 2013 bà B có nhận của ông H, bà S số tiền 600.000.000 đồng để thực hiện việc mua bán trang trại heo (việc giao nhận và thỏa thuận mua bán trang trại heo không làm giấy tờ, không có biên nhận tiền) nhưng bà B cho rằng số tiền trên là tiền đặt cọc nên khi bà S, ông H không mua trang trại heo như thỏa thuận nữa thì phải chịu mất số tiền cọc trên. Tuy nhiên, nguyên đơn bà S và ông H lại cho rằng do không mua trang trại heo nữa nên vợ chồng ông bà thống nhất cho vợ chồng bà B vay số tiền 600.000.000 đồng nêu trên, đến năm 2016 vợ chồng bà B không trả được tiền cho bà S, ông H nên giữa hai bên thỏa thuận bà B, ông Đ giao cho bà S, ông H diện tích đất khoảng 01ha, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có nguồn gốc của con gái bà B là chị Lê Thị V mua của ông Cư, bà Giới) tọa lạc tại tổ 5, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước trị giá 400.000.000 đồng, việc giao đất có lập “*giấy sang nhượng hoa màu và đất ngày 20/01/2016*” (bút lục 17 – 18). Số tiền còn lại

200.000.00 đồng bà B, ông Đ viết “*giấy nhận tiền ngày 20/1/2016*” (bút lục 21 – 22) với nội dung còn nợ lại của ông H, bà S 200.000.000 đồng, bà B phải trả cho ông H, bà S 50.000.000 đồng sau mỗi lần lấy tiền heo cho đến khi hết nợ, ngoài ra trang thứ 3 của giấy nhận tiền có ghi nội dung là số tiền 200.000.000 đồng sẽ trả hết trong vòng 03 năm cho đến hết ngày 21/01/2019.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà B cung cấp thêm chứng cứ mới cũng là “*giấy nhận tiền ngày 20/1/2016 dương lịch, ngày 11/12/2015 âm lịch*”. Xét, giấy nhận tiền do bị đơn bà B, ông Đ cung cấp cũng có nội dung là bà B, ông Đ đã trả 400.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng, bà B hẹn sau mỗi lần lấy tiền heo trả cho ông H, bà S 50.000.000 đồng như giấy nhận tiền do ông H, bà S cung cấp tại bút lục 21, 22. Tuy nhiên, giấy do bà S, ông H cung cấp thì chỉ có chữ ký ông Đ, bà B, người làm chứng ông Lương Xuân T và nội dung xác nhận làm chứng của ông Hồ Công M. Đối với giấy nhận tiền do bà B cung cấp thì ngoài nội dung như giấy nhận tiền do bà S cung cấp nêu trên, còn có thêm nội dung: “*Hình thức trả nợ xong không ai còn nợ ai vui vẻ*”; “*Cho lại tiền đặt cọc trại heo*”, giấy trên có chữ ký bà B, không có chữ ký của ông Đ, có chữ ký của ông H, bà S, xác nhận của tổ trưởng tổ 5 ông Nguyễn Văn H, ông Lương Xuân T, ông Nguyễn Văn B.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà B và ông Đ thừa nhận chữ ký trong cả 02 giấy nhận tiền do ông H, bà S cung cấp và giấy do bà cung cấp đều là chữ ký của ông Đ, bà B. Nhưng bà B cho rằng giấy bà S giữ là do bà S nhờ bà B viết để con cái bà S không chửi. Còn giấy bà B giữ là giấy có thỏa thuận việc hứa trả 200.000.000 đồng chỉ là hình thức, giữa hai bà không ai còn nợ ai. Tuy nhiên, lời trình bày của bà B không được bà S, ông H thừa nhận mà cho rằng giấy do bà S giữ là giấy thật, còn giấy do bà B cung cấp là do bà B tự ghi thêm các nội dung “*Hình thức trả nợ xong không ai còn nợ ai vui vẻ*”; “*Cho lại tiền đặt cọc trại heo*”.

Mặc dù, tại các buổi làm việc và phiên tòa trước đây ông H, bà S cho rằng chữ ký, chữ viết trong giấy nhận tiền do bà B cung cấp không phải của ông bà. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 3595/C09B ngày 24/7/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký ông Lê Văn H, bà Phạm Thị S trong Giấy nhận tiền ngày 21/1/2016 (do bà B cung cấp) so với các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S đã thừa nhận là chữ ký của bà và ông H. Do đó, có cơ sở xác định giữa bà B, ông Đ và bà S, ông H có thỏa thuận viết và ký vào 02 giấy nhận tiền cùng một ngày 21/01/2016 dương lịch, ngày 11/12/2015 âm lịch.

[2.4] Như đã nêu, hai giấy nhận tiền do hai bên cung cấp chỉ khác nhau là giấy bà B cung cấp có thêm nội dung “*Hình thức trả nợ xong không ai còn nợ ai vui vẻ*”; “*Cho lại tiền đặt cọc trại heo*”. Qua xem xét thấy rằng:

Tại biên bản lấy lời khai ông Hồ Công M, ông Minh khai ngày 21/1/2016 ông có ký và viết xác nhận vào giấy nhận tiền (giấy do bà S cung cấp) với nội dung bà B còn nợ lại bà S, ông H 200.000.000 đồng và hẹn trả trong vòng 3 năm

là đúng sự thật. Tại phiên tòa, bà B cũng thừa nhận chữ ký bà B dưới dòng xác nhận của ông Minh là của bà B.

Tại biên bản lấy lời ông Lương Xuân T ngày 04/9/2019, ngày 27/4/2020 ông Tuấn khai chữ ký của ông Tuấn trong cả 02 giấy nhận tiền đều là của ông Tuấn, khi ông ký chưa có chữ ký của những người làm chứng khác, khi ông làm chứng là làm chứng nội dung bà B, ông Đ đã trả cho ông H, bà S 400.000.000 đồng là giá trị miếng đất, còn 200.000.000 đồng thì bà B hẹn trả dần mỗi lứa heo là 50.000.000 đồng đến khi hết nợ. Còn phần nội dung *“Hình thức trả nợ xong không ai còn nợ ai vui vẻ”*; *“Cho lại tiền đặt cọc trại heo”* thì khi ông ký đã có ghi nội dung trên hay không thì ông không nhớ, do thời gian đã quá lâu.

Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn H ngày 27/4/2020 ông Huê khai chữ ký của ông Huê trong giấy nhận tiền ngày 21/1/2016 (do bà B cung cấp) là của ông, ông nhớ là hai bà tới nhà ông nhờ xác nhận nội dung thỏa thuận là bà B cần trừ cho bà S miếng đất trị giá 400.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng thì bà B trả dần theo từng đợt heo, khi ông ký thì có chữ ký của bà B, ông H, bà S, không có chữ ký ông Tuấn, ông Biển, nội dung *“Hình thức trả nợ xong không ai còn nợ ai vui vẻ”*; *“Cho lại tiền đặt cọc trại heo”* là ghi sau đó nên ông không biết nội dung trên, ông xác định khi ông ký thì không có nội dung *“Hình thức trả nợ xong không ai còn nợ ai vui vẻ”*; *“Cho lại tiền đặt cọc trại heo”*.

Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn B ngày 27/4/2020 ông Biển khai chữ ký của ông Biển trong giấy nhận tiền ngày 21/1/2016 (do bà B cung cấp) là của ông, ông xác nhận nội dung thỏa thuận là bà B cần trừ cho bà S miếng đất trị giá 400.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng thì bà B trả dần theo từng đợt heo, khi ông ký thì có chữ ký của bà B, ông H, bà S, ông Huê, ông Tuấn rồi, còn nội dung *“Hình thức trả nợ xong không ai còn nợ ai vui vẻ”*; *“Cho lại tiền đặt cọc trại heo”* thì khi ông ký xác nhận không có nội dung trên, nội dung này là ghi sau tôi ký.

[2.5] Như vậy, lời khai của những người làm chứng đều xác định bà B có cần trừ cho ông H, bà S diện tích đất có giá trị là 400.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng bà B thỏa thuận sẽ trả dần cho bà S, ông H 50.000.000 đồng mỗi lứa heo. Hơn nữa, lời khai của người làm chứng hoàn toàn phù hợp với nội dung thỏa thuận ghi trong cả hai giấy nhận tiền. Đối với nội dung *“Hình thức trả nợ xong không ai còn nợ ai vui vẻ”*; *“Cho lại tiền đặt cọc trại heo”* những người làm chứng đều xác định là ghi sau khi người làm chứng ký và không biết nội dung trên.

[2.6] Do đó, có căn cứ xác định bà B, ông Đ còn nợ lại của bà S ông H số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn trả cuối cùng là ngày 21/1/2019. Tuy nhiên, quá thời hạn trên bà B, ông Đ không trả nên căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà B, ông Đ phải có trách nhiệm trả cho ông H, bà S số tiền 200.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật, do đó kháng cáo của bà B và ông Đ là không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

[2.7] Đối với số tiền 400.000.000 đồng được các bên thỏa thuận cần trừ bằng diện tích đất 01ha tại tổ 5, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước thì quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, tại biên bản lấy lời khai bà Vân ngày 03/10/2019 thì bà Vân cũng cho rằng việc bà và mẹ chuyển nhượng phần đất trên cho ông H, bà S là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên Tòa án không xem xét.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà B, ông Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Chi phí giám định: Do yêu cầu giám định của bà B, ông Đ là có căn cứ nên bà S ông H phải chịu chi phí giám định 2.000.000 (Hai triệu) đồng. Do bà B đã nộp tạm ứng số tiền trên nên bà S, ông H phải hoàn trả cho bà B số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DSST ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H.

Áp dụng Điều 181, 185, 274 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị S, ông Lê Văn H.

Buộc bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị S, ông Lê Văn H số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn Đ phải chịu 10.000.000 (mười triệu đồng). Hoàn trả cho bà Phạm Thị S, ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí 5.255.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 0005430 ngày 30/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001804 ngày 21/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

Chi phí giám định: Bà Phạm Thị S, ông Lê Văn H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

Đối với phần bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị,

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền của mình thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm chậm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Hùng